

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, xã Kiến Đức có 4.370 ha diện tích tự nhiên và 3.721 nhân khẩu. Đổi tên xã Kiến Đức thành xã Kiến Thành.

3. Thành lập thị trấn Krông Năng - thị trấn huyện lỵ huyện Krông Năng trên cơ sở toàn bộ diện tích, dân số của xã Krông Năng.

Thị trấn Krông Năng có 2.483 ha diện tích tự nhiên và 9.098 nhân khẩu.

Địa giới hành chính thị trấn Krông Năng: Đông giáp xã Tam Giang; Tây giáp xã Ea Hồ; Nam giáp xã Phú Xuân; Bắc giáp xã Phú Lộc.

4. Thành lập xã Chư KBô thuộc huyện Krông Búk trên cơ sở 6.295 ha diện tích tự nhiên và 7.957 nhân khẩu của xã Pong Drang.

Địa giới hành chính xã Chư KBô: Đông giáp huyện Krông Năng; Tây giáp xã Cư Pong; Nam giáp các xã Pong Drang và Ea Ngai; Bắc giáp xã Cư Né.

5. Thành lập xã Ea Ngai thuộc huyện Krông Búk trên cơ sở 3.545 ha diện tích tự nhiên và 3.339 nhân khẩu của xã Pong Drang.

Địa giới hành chính xã Ea Ngai: Đông giáp xã Pong Drang; Tây giáp xã Cư Pong và huyện Cư M'gar; Nam giáp xã Đoàn Kết và huyện Cư M'gar; Bắc giáp các xã Chư KBô và Pong Drang.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, xã Pong Drang có 6.160 ha diện tích tự nhiên và 21.961 nhân khẩu.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành. Các quy định trước đây trái Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ
số 155/1999/QĐ-TTg ngày 16/7/1999
về việc ban hành Quy chế Quản lý
chất thải nguy hại.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 27 tháng 12 năm 1993;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Quản lý chất thải nguy hại.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 60 ngày kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này đều bãi bỏ.

Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

PHẠM GIA KHIÊM

QUY CHẾ Quản lý chất thải nguy hại

(ban hành kèm theo Quyết định số 155/1999/

QĐ-TTg ngày 16/7/1999 của

Thủ tướng Chính phủ).

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy chế này quy định việc quản lý chất thải nguy hại nhằm ngăn ngừa và giảm tối đa việc phát sinh các tác động nguy hại đối với môi trường và sức khỏe con người.

Điều 2. Quy chế này được áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có các hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam liên quan tới việc phát sinh, thu gom, vận chuyển, quá cảnh, lưu giữ, xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại.

Quy chế này cũng được áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài có các hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam liên quan tới việc phát sinh, thu gom, vận chuyển, quá cảnh, lưu giữ, xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

Điều 3. Trong Quy chế này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chất thải* được hiểu như quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Luật Bảo vệ môi trường năm 1993;

2. *Chất thải nguy hại* là chất thải có chứa các chất hoặc hợp chất có một trong các đặc tính gây nguy hại trực tiếp (dễ cháy, dễ nổ, làm ngộ độc, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm và các đặc tính gây nguy hại khác), hoặc tương tác với các chất khác gây nguy hại tới môi trường và sức khỏe con người. Danh mục các chất thải nguy hại được ghi trong Phụ lục 1 kèm theo Quy chế này. Danh mục này do cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp trung ương quy định;

3. *Quản lý chất thải nguy hại* là các hoạt động kiểm soát chất thải nguy hại trong suốt quá trình từ phát sinh đến thu gom, vận chuyển, quá cảnh, lưu giữ, xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại;

4. *Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường* ở Trung ương là Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, ở địa phương là Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

5. *Chủ nguồn thải chất thải nguy hại* là tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc điều hành cơ sở có phát sinh chất thải nguy hại;

6. *Chủ thu gom và vận chuyển chất thải nguy hại* là tổ chức, cá nhân có đăng ký thực hiện việc thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại;

7. *Chủ lưu giữ chất thải nguy hại* là tổ chức, cá nhân được phép thực hiện việc lưu giữ chất thải nguy hại;

8. *Chủ xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại* là tổ chức, cá nhân được phép thực hiện việc xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại;

9. *Thu gom chất thải nguy hại* là việc thu gom, phân loại, đóng gói và lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại tại các địa điểm hoặc cơ sở được chấp thuận;

10. *Lưu giữ chất thải nguy hại* là việc lưu và bảo quản chất thải nguy hại trong một khoảng thời gian nhất định với điều kiện cần thiết bảo đảm không rò rỉ, phát tán, thất thoát ra môi trường cho đến khi chất thải nguy hại được vận chuyển đến các địa điểm hoặc cơ sở xử lý, tiêu hủy được chấp thuận;

11. *Vận chuyển chất thải nguy hại* là quá trình chuyên chở chất thải nguy hại từ nơi phát sinh tới nơi lưu giữ, xử lý, tiêu hủy;

12. *Xử lý chất thải nguy hại* là quá trình sử dụng công nghệ hoặc biện pháp kỹ thuật (kể cả việc thu hồi, tái chế, tái sử dụng, thiêu đốt chất thải) làm thay đổi các tính chất và thành phần của chất thải nguy hại, nhằm làm mất hoặc giảm

mức độ gây nguy hại đối với môi trường và sức khỏe con người;

13. *Tiêu hủy chất thải nguy hại* là quá trình sử dụng công nghệ nhằm cô lập (bao gồm cả chôn lấp) chất thải nguy hại, làm mất khả năng gây nguy hại đối với môi trường và sức khỏe con người;

14. *Sổ đăng ký quản lý chất thải nguy hại* do cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp cho các chủ nguồn thải chất thải nguy hại;

15. *Giấy phép hoạt động thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại* (sau đây gọi là giấy phép môi trường) do cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp, trong đó quy định cụ thể các yêu cầu, trách nhiệm và điều kiện về môi trường đối với việc thực hiện các hoạt động thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại;

16. *Địa điểm, cơ sở được chấp thuận* là nơi dùng để lưu giữ, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại được cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường phê duyệt;

17. *Chứng từ chất thải nguy hại* là hồ sơ đi kèm chất thải nguy hại từ nguồn thải được thu gom, vận chuyển tới các địa điểm, cơ sở lưu giữ, xử lý, tiêu hủy.

Điều 4. Việc quản lý chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động có liên quan tới lĩnh vực dầu khí, y tế, sử dụng chất phóng xạ, bức xạ, chất cháy - nổ, ngoài việc phải tuân thủ các quy định của Quy chế này, còn phải tuân thủ các quy định riêng về hoạt động thuộc các lĩnh vực đó.

Điều 5. Tranh chấp giữa các bên mà một bên là tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc áp dụng các quy định của Quy chế này được giải quyết theo pháp luật Việt Nam. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với các quy định của Quy chế này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 6.

1. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại phải đăng ký hoạt động với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường để được cấp sổ đăng ký quản lý chất thải nguy hại;

2. Chủ thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại phải xin cấp giấy phép hoạt động. Địa điểm, phương tiện thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại do cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường quy định.

Điều 7. Các chủ nguồn thải, thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại phải thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về quản lý chất thải nguy hại cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, lưu giữ nhật ký quản lý hồ sơ chất thải nguy hại tại cơ sở và chịu sự thanh tra của thanh tra chuyên ngành về môi trường và sự kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

Điều 8. Thủ tục cấp sổ đăng ký quản lý chất thải nguy hại và giấy phép thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại:

1. Các chủ nguồn thải chất thải nguy hại phải xin cấp sổ đăng ký quản lý chất thải nguy hại tại cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trung ương hoặc tại cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường địa phương;

2. Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ xin đăng ký, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường phải tổ chức thẩm định hồ sơ và cấp sổ đăng ký quản lý chất thải nguy hại; trường hợp từ chối thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

3. Các chủ thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại phải xin cấp giấy phép tại cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trung ương hoặc cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường địa phương;

4. Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ

hồ sơ hợp lệ xin cấp giấy phép, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường phải tổ chức thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép; trường hợp từ chối thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Điều 9. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại tại cơ sở sản xuất, kinh doanh:

1. Giảm thiểu và phân loại chất thải nguy hại ngay từ nguồn thải;

2. Đóng gói chất thải nguy hại theo chủng loại trong các bao bì thích hợp, đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, ký hiệu phải rõ ràng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

3. Lưu giữ an toàn các chất thải nguy hại trong khu vực sản xuất, kinh doanh trước khi chuyển giao chất thải nguy hại cho các chủ thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý, tiêu hủy; việc lưu giữ chất thải nguy hại phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Đáp ứng các yêu cầu về quản lý chất thải nguy hại do cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường quy định (rào ngăn, biển báo và các biện pháp bảo đảm khác) tại các khu vực lưu giữ;

b) Không để lẫn với chất thải không nguy hại (kể cả chất thải rắn, lỏng) và cách ly với các chất thải nguy hại khác;

c) Có phương án phòng chống sự cố, bảo đảm an toàn trong khu vực lưu giữ.

Điều 10. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại phải tuân thủ các điểm sau đây:

1. Khi không có đủ năng lực tự thu gom, vận chuyển, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở của mình thì phải ký hợp đồng với các chủ thu gom, vận chuyển, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại;

2. Chỉ chuyển giao chất thải nguy hại cho các

chủ thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý, tiêu hủy được cấp giấy phép hoạt động;

3. Điền và ký tên vào phần I chứng từ chất thải nguy hại và yêu cầu các chủ thu gom, vận chuyển điền và ký tên vào phần II của chứng từ chất thải nguy hại. Chứng từ chất thải nguy hại được làm thành 05 bản. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại lưu giữ 01 bản, 04 bản còn lại giao cho các chủ thu gom, vận chuyển;

4. Kiểm tra, xác nhận chất thải nguy hại trong quá trình thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý, tiêu hủy đến đúng địa điểm, cơ sở theo quy định của hợp đồng;

5. Giải trình và cung cấp các tài liệu liên quan cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi được kiểm tra;

6. Trong trường hợp chủ nguồn thải chất thải nguy hại tự thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại cũng phải xin phép và tuân thủ đầy đủ các quy định tại Chương III và Chương IV của Quy chế này.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI NGUY HẠI

Điều 11. Các chủ thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại phải có các phương tiện chuyên dụng bảo đảm các yêu cầu an toàn kỹ thuật sau đây:

1. Bền vững cơ học và hóa học khi vận hành;

2. Không gây rò rỉ, phát tán, thất thoát chất thải nguy hại vào môi trường, không làm lẫn các loại chất thải nguy hại với nhau, không chế tạo từ các vật liệu có khả năng tương tác với chất thải nguy hại;

3. Có thiết bị báo động và các phương tiện xử lý sự cố khi vận hành;

4. Có biển báo theo quy định.

Điều 12. Trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại:

1. Thu gom, vận chuyển đúng số lượng và chủng loại chất thải nguy hại ghi trong chứng từ chất thải nguy hại kèm theo;

2. Hoàn tất các thủ tục liên quan về chứng từ chất thải nguy hại: điền và ký tên vào phần II chứng từ chất thải nguy hại, yêu cầu các chủ lưu giữ, xử lý, tiêu hủy ký tên vào phần III của chứng từ chất thải nguy hại; chủ thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại giữ 01 bản và gửi 03 bản cho chủ lưu giữ, xử lý, tiêu hủy;

3. Chuyển giao chất thải nguy hại cho các chủ lưu giữ và chủ xử lý, tiêu hủy ghi trong chứng từ chất thải nguy hại;

4. Báo cáo cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo đúng thời hạn và mẫu quy định.

Điều 13. Trong trường hợp xảy ra sự cố, các chủ thu gom, vận chuyển có nghĩa vụ:

1. Tiến hành các biện pháp khẩn cấp nhằm hạn chế thiệt hại đối với môi trường và sức khỏe con người;

2. Thông báo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và Ủy ban nhân dân địa phương nơi xảy ra sự cố để chỉ đạo và phối hợp xử lý; đồng thời cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời những thông tin cần thiết về sự cố cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và Ủy ban nhân dân địa phương nơi xảy ra sự cố và thực hiện các hướng dẫn của họ để khắc phục sự cố;

3. Khẩn trương tiến hành khắc phục sự cố do chất thải nguy hại gây ra, nếu gây thiệt hại về sức khỏe con người, tài sản và môi trường thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

4. Trường hợp phải vận chuyển chất thải nguy hại ra khỏi khu vực sự cố thì phải được cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại địa phương cho phép.

Điều 14. Việc vận chuyển chất thải nguy hại qua biên giới phải tuân thủ các quy định của Công ước về kiểm soát vận chuyển xuyên biên giới các chất thải nguy hại và việc tiêu hủy chúng (Công ước Basel 1989) cụ thể sau đây:

1. Việc vận chuyển quá cảnh chất thải nguy hại qua lãnh thổ Việt Nam, bao gồm cả nội thủy và lãnh hải phải có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường Trung ương và chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan hữu quan theo đúng pháp luật Việt Nam về hàng hóa quá cảnh. Việc vận chuyển chất thải nguy hại qua vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam phải được thông báo trước cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường Trung ương Việt Nam;

2. Tổ chức, cá nhân muốn vận chuyển quá cảnh chất thải nguy hại qua lãnh thổ Việt Nam phải nộp đơn xin phép cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường Trung ương. Đơn xin phép phải gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Nơi xuất phát và nơi chuyển đến cuối cùng của chất thải nguy hại;

b) Ngày, giờ, số lượng và chủng loại chất thải nguy hại hoặc các chất thải khác dự kiến vận chuyển quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam;

c) Chứng nhận của quốc gia nhập khẩu về việc nhập khẩu số lượng và chủng loại chất thải nguy hại đó không vi phạm luật pháp quốc gia hoặc các Công ước quốc tế mà quốc gia đó ký kết hoặc tham gia;

d) Thông tin liên quan đến các bên xuất khẩu, vận chuyển, xử lý, tiêu hủy cũng như các phương tiện hoạt động đã được cấp phép của họ;

đ) Thông tin liên quan đến các thủ tục xử lý sự cố khẩn cấp khi vận chuyển quá cảnh;

e) Thông tin về bảo hiểm và các thông tin khác có liên quan;

g) Trong vòng 60 ngày kể từ khi nhận đơn, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

Trung ương phải cấp giấy phép, trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

3. Trong trường hợp được phép quá cảnh, tổ chức, cá nhân vận chuyển chất thải nguy hại phải tuân thủ theo các quy định sau đây:

a) Đóng gói chất thải nguy hại trong các thùng chứa thích hợp và dán ký hiệu phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế;

b) Bảo đảm chất thải nguy hại không bị thất thoát tại cửa khẩu và trong quá trình vận chuyển;

4. Mọi hành vi vận chuyển quá cảnh chất thải nguy hại không tuân thủ các quy định trong giấy phép hoặc không có giấy phép đều bị coi là hành vi vận chuyển bất hợp pháp chất thải nguy hại và sẽ bị xử lý theo pháp luật;

5. Trong trường hợp vận chuyển quá cảnh mà xảy ra sự cố gây rò rỉ, phát tán, thất thoát chất thải nguy hại thì tổ chức, cá nhân vận chuyển quá cảnh phải lập tức báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường Trung ương, địa phương và phải thực hiện các quy định tại Điều 13 của Quy chế này.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ LƯU GIỮ, XỬ LÝ, TIÊU HỦY CHẤT THẢI NGUY HẠI

Điều 15. Trách nhiệm của chủ lưu giữ, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại:

1. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và trình cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có thẩm quyền. Sử dụng các phương tiện, thiết bị lưu giữ, công nghệ xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại theo đúng quy định trong giấy phép hoạt động do cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp;

2. Tiếp nhận chất thải nguy hại từ các chủ nguồn thải, thu gom, vận chuyển trên cơ sở hợp đồng ký giữa hai bên, kèm theo đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại;

3. Có phương án và thiết bị phù hợp, đáp ứng được yêu cầu phòng ngừa và ứng cứu sự cố;

4. Hoàn thiện chứng từ chất thải nguy hại: lưu 01 bản và gửi 01 bản cho chủ nguồn thải, 01 bản cho chủ thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại;

5. Báo cáo cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có thẩm quyền các thông tin có liên quan đến quản lý chất thải nguy hại;

6. Đào tạo cán bộ, nhân viên kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu lưu giữ, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại.

Điều 16. Chủ xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại phải tuân thủ các quy định sau đây:

1. Không được chôn lấp chất thải nguy hại với chất thải không nguy hại;

2. Chỉ được phép chôn chất thải nguy hại tại các khu vực đã được quy định;

3. Bãi chôn lấp chất thải nguy hại phải đáp ứng các chỉ tiêu môi trường và các yêu cầu kỹ thuật do cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường hướng dẫn và thẩm định;

4. Không được chôn chất thải nguy hại quá công suất của bãi chôn lấp chất thải nguy hại đã được quy định trong giấy phép;

5. Cấm thải chất thải nguy hại vào các thành phần của môi trường như: không khí, đất, nước.

Điều 17. Trong quá trình xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại, các chủ xử lý, tiêu hủy phải tuân thủ đầy đủ các quy định trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Các loại khí thải, nước thải, bùn, tro, xỉ phải được quan trắc, phân tích thành phần và có sổ nhật ký ghi chép, theo dõi và xử lý đạt Tiêu chuẩn Việt Nam. Trường hợp không đạt Tiêu chuẩn Việt Nam, chủ xử lý phải:

1. Có biện pháp nâng cấp hệ thống xử lý khí, nước thải, bùn, tro và xỉ trong thời hạn cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cho phép;

2. Chôn lấp các chất thải không xử lý đạt Tiêu

chuẩn Việt Nam theo đúng quy trình chôn lấp chất thải nguy hại tại bãi chôn lấp được quy định;

3. Chủ thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại không được pha loãng chất thải nguy hại hoặc trộn lẫn chất thải nguy hại với chất thải không nguy hại.

Điều 18. Trường hợp xảy ra sự cố, chủ lưu giữ, xử lý, tiêu hủy có nghĩa vụ:

1. Tiến hành các biện pháp khẩn cấp nhằm hạn chế thiệt hại đối với môi trường và sức khỏe con người;

2. Thông báo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và Ủy ban nhân dân địa phương để chỉ đạo và phối hợp xử lý; đồng thời cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời những thông tin cần thiết về sự cố cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và Ủy ban nhân dân địa phương nơi xảy ra sự cố và thực hiện các hướng dẫn của họ để khắc phục sự cố;

3. Khẩn trương tiến hành khắc phục sự cố do chất thải nguy hại gây ra, nếu gây thiệt hại về sức khỏe con người, tài sản và môi trường thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

4. Trường hợp phải vận chuyển chất thải nguy hại ra khỏi khu vực sự cố thì phải được cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại địa phương cho phép.

Điều 19. Trong trường hợp ngừng hoạt động, chủ lưu giữ, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại có nghĩa vụ:

1. Thông báo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường Trung ương, địa phương và Ủy ban nhân dân các cấp về lý do và thời gian ngừng hoạt động;

2. Nộp đề án bảo vệ môi trường sau khi cơ sở lưu giữ, xử lý, tiêu hủy ngừng hoạt động cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đề án bảo vệ môi trường gồm các nội dung sau đây:

a) Các giải pháp công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường;

b) Các giải pháp cải tạo và sử dụng đất sau khi ngừng hoạt động;

c) Các yêu cầu và giải pháp quan trắc sau khi ngừng hoạt động;

3. Giải quyết các hậu quả phát sinh khác;

4. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở Trung ương hoặc địa phương trong phạm vi thẩm quyền được giao phải thẩm định và tư vấn cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc quyết định ngừng hoạt động của các cơ sở lưu giữ, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại.

Điều 20. Các vị trí ô nhiễm tồn lưu được phát hiện tại địa phương nào thì địa phương đó có trách nhiệm xử lý, tiêu hủy theo thẩm quyền của mình; nếu vượt quá khả năng giải quyết của địa phương thì báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường Trung ương và các cơ quan chức năng có liên quan để phối hợp giải quyết.

Các vị trí ô nhiễm tồn lưu có liên quan đến an ninh, quốc phòng do Bộ Công an, Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm giải quyết theo thẩm quyền; nếu vượt quá khả năng giải quyết của Bộ thì báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường Trung ương và các cơ quan chức năng có liên quan để phối hợp giải quyết.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường:

1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện việc thống nhất quản lý nhà nước về chất thải nguy hại trong phạm vi toàn quốc; chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo các hoạt động quản lý chất thải nguy hại;

2. Xây dựng trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất thải nguy hại;

3. Cấp sổ đăng ký quản lý chất thải nguy hại hoặc giấy phép môi trường theo thẩm quyền được giao cho các chủ nguồn thải, thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại;

4. Ban hành các chỉ tiêu môi trường cho việc lựa chọn bãi chôn lấp chất thải nguy hại, các chỉ tiêu kỹ thuật cho việc thiết kế, xây dựng và vận hành các khu lưu giữ, các bãi chôn lấp chất thải nguy hại bảo đảm vệ sinh môi trường; lựa chọn và tư vấn các công nghệ xử lý chất thải nguy hại; phối hợp với Bộ Tài chính ban hành mức thu phí, lệ phí quản lý chất thải nguy hại;

5. Hướng dẫn nội dung và thẩm định các báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ sở thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý, tiêu hủy và các bãi chôn lấp chất thải nguy hại;

6. Nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực quản lý chất thải nguy hại;

7. Tổ chức điều tra, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường tại các khu lưu giữ, cơ sở xử lý, tiêu hủy, các bãi chôn lấp chất thải nguy hại; thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất các hoạt động quản lý chất thải nguy hại theo Quy chế này;

8. Tuyên truyền, đào tạo nâng cao nhận thức về quản lý chất thải nguy hại:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan và các địa phương tổ chức phổ biến Quy chế Quản lý chất thải nguy hại trên phạm vi cả nước;

b) Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tổ chức đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho các đối tượng làm công tác quản lý chất thải nguy hại;

c) Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để nâng cao nhận thức cho các cấp lãnh đạo và nhân dân về quản lý chất thải nguy hại;

9. Hàng năm phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan và các địa phương tiến hành thống kê

chất thải nguy hại, tổng hợp tình hình quản lý chất thải nguy hại trong phạm vi cả nước để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 22. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng:

1. Hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc quy hoạch xây dựng các khu xử lý chất thải nguy hại hợp vệ sinh, các bãi chôn lấp chất thải nguy hại phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

2. Phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc chỉ đạo các Sở Xây dựng lập quy hoạch và kế hoạch xây dựng các khu lưu giữ, các cơ sở xử lý, tiêu hủy, các bãi chôn lấp chất thải nguy hại hợp vệ sinh trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt;

3. Phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc chỉ đạo các Sở Giao thông công chính lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất thải (bao gồm cả chất thải nguy hại) của địa phương;

4. Phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc giám sát quản lý đô thị, đặc biệt chú ý tới vấn đề thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý, tiêu hủy, chôn lấp chất thải nguy hại của các đô thị và khu công nghiệp;

5. Ban hành các quy trình, quy phạm hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại của các công trình xây dựng đặc biệt tại các đô thị và khu công nghiệp;

6. Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường nghiên cứu, sản xuất, hướng dẫn sử dụng thống nhất trên toàn quốc các loại kiểu dáng công nghiệp của các trang thiết bị chuyên dụng phục vụ cho công tác quản lý chất thải nguy hại.

Điều 23. Trách nhiệm của Bộ Công nghiệp:

1. Giám sát, kiểm tra và triển khai các biện pháp hữu hiệu buộc các chủ nguồn thải phải tuân thủ các quy định của Quy chế này. Trường hợp các chủ nguồn thải không có khả năng tự thực

hiện được việc thu gom, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại, thì yêu cầu các chủ nguồn thải phải ký hợp đồng với các chủ thu gom, vận chuyển, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại;

2. Huy động các nguồn vốn để đầu tư cho các công trình xử lý chất thải nguy hại và thay thế, đổi mới công nghệ, thiết bị lạc hậu bằng công nghệ và thiết bị tiên tiến; tổ chức thống kê, đánh giá các loại chất thải nguy hại của ngành công nghiệp;

3. Phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổ chức điều tra, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường do chất thải nguy hại gây ra tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc Bộ Công nghiệp quản lý.

Điều 24. Trách nhiệm của Bộ Y tế:

1. Giám sát, kiểm tra và có các biện pháp hữu hiệu buộc các bệnh viện, trạm y tế, cơ sở dịch vụ y tế tuân thủ các quy định của Quy chế này;

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Xây dựng trong việc quy hoạch, lựa chọn công nghệ, thiết bị, đầu tư xây dựng và vận hành hệ thống lò thiêu đốt chất thải y tế đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam;

3. Ban hành Quy chế Quản lý chất thải y tế.

Điều 25. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an:

1. Giám sát, kiểm tra và triển khai thực hiện các biện pháp hữu hiệu buộc các chủ nguồn thải thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tuân thủ các quy định của Quy chế này;

2. Cấp các loại giấy phép môi trường liên quan đến Quy chế Quản lý chất thải nguy hại cho các chủ nguồn thải, thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại thuộc lĩnh vực bí mật an ninh, quốc phòng;

3. Phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các cơ quan có liên quan trong việc đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ làm công tác quản lý chất thải nguy hại và tuyên truyền nâng cao nhận thức về chất thải nguy hại trong phạm vi ngành mình;

4. Phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Bộ, ngành có liên quan trong việc khắc phục sự cố môi trường đặc biệt nghiêm trọng do chất thải nguy hại gây ra;

5. Các chủ nguồn thải chất thải nguy hại được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xác nhận là các chủ nguồn thải hoạt động thuần túy trong lĩnh vực kinh tế phải chấp hành đầy đủ các quy định của Quy chế này.

Điều 26. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Thương mại:

1. Căn cứ vào kế hoạch hàng năm, kế hoạch dài hạn của các Bộ, ngành và địa phương về quản lý chất thải nguy hại, cân đối các nguồn vốn, kể cả các nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài để bảo đảm điều kiện cần thiết cho các Bộ, ngành và địa phương thực hiện kế hoạch quản lý chất thải nguy hại;

2. Phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường nghiên cứu, đề xuất các chế độ, chính sách, biện pháp tạo điều kiện thuận lợi về vốn, thuế nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ đối với các công trình xử lý chất thải nguy hại;

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành các quy định về mức thu phí chất thải nguy hại, lệ phí cấp các loại giấy phép môi trường.

Điều 27. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

1. Chỉ đạo Sở Xây dựng lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng các khu lưu giữ, các cơ sở xử lý, tiêu hủy và các bãi chôn lấp chất thải nguy hại hợp vệ sinh thuộc địa bàn quản lý của địa phương;

2. Chỉ đạo Sở Giao thông công chính lập kế hoạch khả thi (phương án tổ chức, phương tiện, thiết bị, công nghệ, vốn...) và tổ chức thực hiện tốt kế hoạch quản lý chất thải bao gồm cả thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại trên địa bàn quản lý của địa phương.

3. Chỉ đạo Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường trong việc:

a) Cấp sổ đăng ký quản lý chất thải nguy hại hoặc các loại giấy phép môi trường cho các chủ nguồn thải, thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại;

b) Hướng dẫn nội dung, yêu cầu xây dựng báo cáo đánh giá tác động môi trường cho các chủ cơ sở lưu giữ, xử lý, tiêu hủy, các bãi chôn lấp chất thải nguy hại để trình cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có thẩm quyền phê duyệt;

c) Tổ chức điều tra, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường tại các khu lưu giữ, các cơ sở xử lý, tiêu hủy, các bãi chôn lấp chất thải nguy hại trong phạm vi địa phương;

d) Tuyên truyền, đào tạo, nâng cao nhận thức về quản lý chất thải nguy hại trong phạm vi địa phương;

đ) Hàng năm tiến hành thống kê chất thải nguy hại, tổng hợp tình hình quản lý chất thải nguy hại trong phạm vi địa phương để báo cáo Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ;

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng quyết định những vấn đề về quy hoạch đất đai cho các khu xử lý chất thải nguy hại và các bãi chôn lấp chất thải. Tổ chức theo thẩm quyền các loại hình tổ chức dịch vụ quản lý chất thải nguy hại ở địa phương; chủ động cân đối và khai thác các nguồn vốn từ các thành phần kinh tế khác nhau trong tỉnh, thành phố, các loại phí chất thải nguy hại, lệ phí cấp các loại giấy phép môi trường, các nguồn hỗ trợ từ Trung ương và nước ngoài (viện trợ không hoàn lại, vốn vay với lãi suất ưu đãi hoặc liên doanh với nước ngoài) nhằm thực hiện tốt kế hoạch quản lý chất thải nguy hại tại địa phương;

5. Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra các hoạt động quản lý chất thải nguy hại;

6. Tiếp nhận, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và các yêu cầu, kiến nghị về quản lý chất thải nguy hại trong phạm vi quyền hạn của

mình hoặc chuyển đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giải quyết.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Các Bộ, ngành và địa phương có các cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh chất thải nguy hại phải chỉ đạo các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc quyền quản lý của Bộ, ngành và địa phương mình thực hiện nghiêm chỉnh các quy định có liên quan trong Quy chế này. Tiếp nhận, xem xét và giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và các kiến nghị về quản lý chất thải nguy hại trong phạm vi thẩm quyền của Bộ, ngành và địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Thanh tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về quản lý chất thải nguy hại.

Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc tổ chức và chỉ đạo thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về quản lý chất thải nguy hại.

Điều 30. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về quản lý chất thải nguy hại thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Cá nhân có hành vi phạm tội, vi phạm nghiêm trọng các quy định quản lý chất thải nguy hại thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Trong quá trình thực hiện Quy chế Quản lý chất thải nguy hại, nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành và địa phương cần báo cáo Thủ tướng Chính phủ để kịp thời giải quyết./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

PHẠM GIA KHIÊM

PHỤ LỤC 1:

DANH MỤC CÁC CHẤT THẢI NGUY HẠI (DANH MỤC A)

[A1] KIM LOẠI VÀ CHẤT THẢI CHỨA KIM LOẠI

Mã số	Mã số Basel*	Mô tả chất thải	Chú thích	Giới hạn nguy hại	Tận thu		Xử lý vật lý/hóa học **				Đốt bằng lò		Chôn lấp	
					Dầu/dung môi	Kim loại	Redox	pH adj.	Stab.	Sep.	Xi măng	Đặc biệt	Vệ sinh	Đặc biệt
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
[A1010]		Các chất thải kim loại và chất thải chứa hợp kim của một trong những kim loại sau:	Loại trừ các chất thải cho trong danh mục B	Tất cả		√								
	Y27	- Antimony												
	Y24	- Arsenic												
	Y20	- Beryllium												
	Y26	- Cadmium												
	Y31	- Chì												
	Y29	- Thủy ngân												
	Y25	- Selenium												
	Y28	- Tellurium												
	Y30	- Thallium												
[A1020]		Chất thải có hay lẫn một trong các chất sau đây:				√		√	√					
	Y27	- An ti moan; hợp chất có an ti moan		> 0.1%										
	Y20	- Be rin; hợp chất berili		> 0.1%										
	Y26	- Ca đi mi; hợp chất ca đi mi		> 0.1%										
	Y31	- Chì; hợp chất chì		> 2%										
	Y25	- Se len; hợp chất se len		> 0.1%										
	Y28	- Tellurium; hợp chất tellurium		> 0.1%										
[A1030]		Chất thải có hay lẫn một trong những chất sau:				√		√	√					
	Y24	- A xen; hợp chất a xen		> 0.1%										
	Y29	- Thủy ngân; hợp chất thủy ngân		> 0.2%										
	Y30	- Thallium; hợp chất thallium		> 0.1%										
[A1040]		Chất thải có một trong các chất sau đây:												
	Y19	- Carbonyls kim loại		Tất cả										
	Y21	- Hợp chất crom hóa trị 6		>1%			√							
[A1050]		Bùn điện phân		Tất cả			√	√						
[A1060]	Y34	Chất thải từ quá trình ăn mòn kim loại		pH < 2			√	√						
[A1070]		Dư lượng rò rỉ từ Rửa trôi cặn dư từ chế biến kẽm, bụi và bùn như jarosite, hematite, v.v.		Tất cả				√						

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
[A1080]		Không dùng												
[A1090]	Y22	Tro từ đốt dây đồng		Tất cả		√			√					
[A1100]	Y22	Bụi và cặn dư từ các hệ thống làm sạch khí của lò nấu đồng		Tất cả		√			√					
[A1110]	Y22	Các dung dịch điện phân đã dùng từ các hoạt động tinh chế và thu hồi đồng bằng điện phân		Tất cả		√		√						
[A1120]		Bùn thải, không kể mùn anod, từ các hệ thống tinh chế bằng điện phân trong các hoạt động tinh chế và thu hồi đồng		Tất cả		√		√						
[A1130]	Y34	Dung dịch ăn mòn kim loại đã dùng		Tất cả		√	√	√						
[A1140]	Y22	Chất xúc tác đồng clorua và đồng xyanua thải		Tất cả		√		√						
[A1150]		Tro chứa kim loại quý trong quá trình đốt các bảng mạch in kể cả có trong danh mục B (xem danh mục B liên quan [B1160])	Hiện tại xử lý tất cả như là chất thải nguy hại	Tất cả		√								
[A1160]		Acquy a xít chì thải, nguyên vẹn hoặc bẹp vỡ		Tất cả		√		√		√				
[A1170]		Acquy thải, đã được phân loại và không được phân loại, trừ hỗn hợp các acquy trong danh mục B (xem danh mục B liên quan [B1090])		Tất cả		√			√	√				√
[A1180]		Thiết bị hay chi tiết điện và điện tử thải chứa những bộ phận như acquy, pin, nằm ở Danh mục A, công tắc thủy ngân, thủy tinh của đèn catod và thủy tinh hoạt hóa khác, tụ điện có PCB hoặc bị lẫn với những chất nằm trong Phụ lục I ở một mức độ mà chất thải thể hiện những tính chất nêu trong Phụ lục III (1), (2)	Y 10 nếu PCB, PBB, PCT có tạp chất	Tất cả		√			√	√				√

(1) Bao gồm các chi tiết bỏ đi của máy phát điện

(2) PCBs có nồng độ 50 mg/kg hoặc hơn trong bất kỳ thành phần nào của chất thải.

[A2] CÁC CHẤT THẢI CHỦ YẾU CHỨA HỢP CHẤT VÔ CƠ NHƯNG CÓ THỂ CHỨA KIM LOẠI HAY VẬT LIỆU HỮU CƠ

Mã số	Mã số Basel*	Mô tả chất thải	Chú thích	Giới hạn nguy hại	Tận thu		Xử lý vật lý/hóa học **				Đốt bằng lò		Chôn lấp	
					Dầu/dung môi	Kim loại	Redox	pH adj.	Stab.	Sep.	Xi măng	Đặc biệt	Vệ sinh	Đặc biệt
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
[A2010]		Chất thải thủy tinh từ các đèn cathode và thủy tinh hoạt tính khác		Tất cả					√	√				√

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
[A2020]		Các hợp chất flo vô cơ thải dưới dạng chất lỏng hoặc bùn trừ các chất thải cùng dạng cho trong danh mục B	Việc loại trừ này có được áp dụng một cách tự động không? Cần phải đưa các chất rắn vào	Tất cả				√			√	√		
[A2030]		Các chất xúc tác thải, trừ các chất thải cùng dạng cho trong danh mục B	Như trên	Tất cả		√		√	√					√
[A2040]		Thạch cao thải từ các quá trình công nghiệp hóa chất, khi chứa các chất của Phụ lục I ở nồng độ đủ để thể hiện các đặc trưng của Phụ lục III (Xem mục liên quan trong danh mục B [B2050])		Như là chỉ tiêu đối với tạp chất				√						
[A2050]	Y36	A miăng thải (bụi & sợi)		Tất cả					√					√

[A3] CÁC CHẤT THẢI CHỦ YẾU CHỨA CHẤT HỮU CƠ, NHƯNG CÓ THỂ CHỨA CÁC KIM LOẠI HOẶC CÁC CHẤT VÔ CƠ

Mã số	Mã số Basel*	Mô tả chất thải	Chú thích	Giới hạn nguy hại	Tận thu		Xử lý vật lý/hóa học **				Đốt bằng lò		Chôn lấp	
					Dầu/dung môi	Kim loại	Redox	pH adj.	Stab.	Sep.	Xi măng	Đặc biệt	Vệ sinh	Đặc biệt
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
[A3010]	Y11	Chất thải từ quá trình sản xuất hoặc chế biến than cốc hay nhựa đường từ dầu mỏ		Tất cả							√	√		
[A3020]	Y8	Dầu khoáng thải không phù hợp với mục đích sử dụng ban đầu		Tất cả	√						√	√		
[A3030]		Các chất thải có chứa, cấu tạo từ chì hoặc bị lẫn với các hợp chất chống kích nổ trên cơ sở chì		Tất cả								√		
[A3040]		Các chất lỏng truyền nhiệt (chất truyền nhiệt) thải		Tất cả							√	√		
[A3050]	Y13	Các chất thải từ sản xuất, đóng gói và sử dụng nhựa, mù, chất hóa dẻo, keo và chất kết dính không kể những chất nêu trong Danh mục B (Xem mục liên quan trong danh mục B [B4020])		Tất cả								√		√
[A3060]		Nitrocellulose thải		Tất cả								√		
[A3070]	Y39	Phenol, hợp chất có phenol bao gồm chlorophenol thải		Tất cả							√	√		
[A3080]	Y42	Chất thải ete không gồm những chất có ete nằm trong danh mục B		Tất cả	√						√	√		
[A3090]	Y21	Chất thải bụi da, tro, bùn và bột thải khi chứa các hợp chất crom 6 hoặc chất diệt sinh vật (Xem mục liên quan trong danh mục B [B3100])		Tất cả			√							

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
[A3100]	Y21	Vụn da thải và các chất thải khác của da hoặc hỗn hợp da không hợp để chế biến các sản phẩm về da có chứa các hợp chất Cr 6 hoặc chất diệt sinh vật (Xem mục liên quan trong danh mục B [B3090])		Tất cả			√							
[A3110]	Y21	Da thú thải bỏ có chứa các hợp chất Crom 6 hoặc chất diệt sinh vật hoặc chất truyền nhiễm (Xem mục liên quan trong danh mục B [B3110])		Tất cả			√							
[A3120]		Không dùng												
[A3130]	Y37	Các hợp chất phot pho hữu cơ thải		Tất cả			√	√				√		
[A3140]	Y41	Dung môi hữu cơ không halogen hóa thải không kể những chất như vậy nêu trong danh mục B		Tất cả	√						√	√		
[A3150]	Y45	Các hợp chất halogen hữu cơ thải		Tất cả							√	√		
[A3160]	Y45	Cặn chưng cất những chất halogen hay không halogen không chứa nước từ quá trình thu hồi dung môi hữu cơ thải.		Tất cả							√	√		
[A3170]	Y45	Các chất thải từ quá trình sản xuất các hydrocarbon mạch thẳng được halogen hóa		Tất cả							√	√		
[A3180]	Y45	Các chất thải, chất và vật chất có chứa, bao gồm hoặc lẫn với polychlorinated biphenyls (PCB), polychlorinated terphenyls (PCT), polychlorinated naphthalene (PCN), polybrominated biphenyl (PBB) hoặc bất kỳ tương tự nào của hợp chất polybrominat ở nồng độ 50mg/kg hoặc hơn		≥ 50 mg/kg							√	√		
[A3190]	Y11	Cặn nhựa thải (loại trừ bê tông nhựa) từ các quá trình tinh chế, chưng cất và xử lý nhiệt phân các vật liệu hữu cơ		Tất cả								√		√

(3) Giới hạn 50 mg/kg được xem xét như là mức độ thực hành quốc tế cho tất cả chất thải. Tuy nhiên, nhiều quốc gia riêng biệt đã quy định mức thấp hơn (ví dụ 20 mg/kg) cho các chất thải đặc biệt.

[A4] CÁC CHẤT THẢI CÓ THỂ CHỨA CẢ CHẤT HỮU CƠ VÀ VÔ CƠ

Mã số	Mã số Basel*	Mô tả chất thải	Chú thích	Giới hạn nguy hại	Tận thu		Xử lý vật lý/hóa học **				Đốt bằng lò		Chôn lấp	
					Dầu/dung môi	Kim loại	Redox	pH adj.	Stab.	Sep.	Xi măng	Đặc biệt	Vệ sinh	Đặc biệt
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
[A4010]	Y2/Y3	Các chất thải từ quá trình sản xuất, chuẩn bị và sử dụng được phẩm nhưng loại trừ các chất thải cho trong danh mục B									√	√		

[illegible]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
[A4140]		Chất thải chứa hay được hợp thành từ những hóa chất không được biết tên hay hóa chất quá hạn có tên trong một trong những loại trong danh mục này	Xử lý theo từng nội dung											
[A4150]	Y14	Các hợp chất hóa học thải mà chúng chưa được xác định và/hay là những hóa chất mới mà những tác động của chúng tới sức khỏe và/hay tới môi trường chưa được xác định	Cần được xác định đủ để quyết định phương án xử lý											
[A4160]		Than hoạt tính đã qua sử dụng không có trong danh mục B (Xem mục liên quan trong danh mục B [B2060])							√			√		√

(4) "Quá hạn" ngụ ý là chưa dùng trong thời gian quy định bởi nhà sản xuất hoặc người dùng.

(5) Mục này không bao gồm gỗ được xử lý bằng các hóa chất bảo quản gỗ

Chú thích:

* Mã số đánh theo Phụ lục I của Công ước Basel

** Các phương pháp xử lý vật lý/hóa học:

Redox: Ô-xy hóa - khử

pH adj: Hiệu chỉnh độ pH

Stab: Stabilisation (ổn định hóa)

Sep: Separation (phân tách)

Các Phụ lục I, II, III, IV được nêu trong Danh mục này là các Phụ lục I, II, III, IV trong Công ước Basel về kiểm soát việc vận chuyển xuyên biên giới các chất thải nguy hại và tiêu hủy chúng

DANH MỤC CÁC CHẤT THẢI KHÔNG PHẢI LÀ CHẤT THẢI NGUY HẠI (DANH MỤC B)

[B1] KIM LOẠI VÀ CHẤT THẢI CHỨA KIM LOẠI

Mã số	Mã số Basel*	Mô tả chất thải	Chú thích	Giới hạn nguy hại	Tận thu		Xử lý vật lý/hóa học **				Đốt bằng lò		Chôn lấp	
					Dầu/dung môi	Kim loại	Redox	pH adj.	Stab.	Sep.	Xi măng	Đặc biệt	Vệ sinh	Đặc biệt
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
[B1010]		Các chất thải kim loại và hợp kim ở dạng không phân tán:			√									
		- Các kim loại quý (vàng, bạc, nhóm platin loại trừ thủy ngân)												
		- Vụn Sắt và thép												
		- Vụn Đồng												
		- Vụn Nickel												
		- Vụn Nhôm												
		- Vụn Kẽm												
		- Vụn Thiếc												
		- Vụn Wolfram												
		- Vụn Molybden												
		- Vụn Tantalum												
		- Vụn Magie												
		- Vụn Cobalt												
		- Vụn Bismuth												
		- Vụn Titan												
		- Vụn Zirconium												
		- Vụn Mangan												
		- Vụn Germani												
		- Vụn Vanadi												
		- Vụn Hafnium, Indium, Niobium, Rhenium và Gallium												
		- Vụn Thori												
		- Nguyên tố đất hiếm												
[B1020]		Vụn kim loại sạch, không bị lẫn, gồm cả hợp kim, ở dạng khối thành phẩm (lá, tấm, xà rầm, que, v.v.), thuộc loại:			√									
	Y27	- Vụn Antimon												
	Y20	- Vụn Beryli												
	Y26	- Vụn Cadimi												
	Y31	- Vụn chì (nhưng loại trừ ắc quy a xít chì)												
	Y25	- Vụn Seleni												
	Y28	- Vụn Tellurium												

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
[B1030]		Các kim loại bền nhiệt có chứa chất bán khác			✓									
[B1040]		Các chi tiết thải từ thiết bị phát điện không bị bẩn bởi dầu bôi trơn, PCB hoặc PCT ở mức độ làm cho chúng trở thành nguy hại	Các nồng độ PCB/PCT nhỏ hơn 50mg/kg		✓									
[B1050]		Hỗn hợp các kim loại màu, các vụn thải hợp phần nặng, không chứa các vật liệu của Phụ lục I ở các nồng độ đủ để biểu thị đặc tính của Phụ lục III (8)			✓									
[B1060]	Y25 /Y28	Selenium và tellurium kim loại, kể cả bột kim loại			✓									
[B1070]		Chất thải đồng và hợp kim đồng ở dạng phân tán, trừ khi chúng chứa những chất trong Phụ lục I ở mức độ biểu thị các đặc tính của Phụ lục III	Vấn dôi hỏi đánh giá tính nguy hại		✓									
[B1080]	Y23	Tro và cặn kẽm kể cả cặn dư hợp kim kẽm ở dạng phân tán, trừ khi chúng chứa những chất trong Phụ lục I ở mức độ biểu thị các đặc tính của Phụ lục III (9)	Vấn dôi hỏi đánh giá tính nguy hại		✓									
[B1090]		Ac quy thải đảm bảo những đặc tính đã thỏa thuận, trừ những ac quy làm từ chì, cadimi hoặc thủy ngân (Xem mục liên quan trong danh mục A [A1170])			✓									
[B1100]		Chất thải kim loại từ nấu, luyện và tinh chế kim loại:												
	Y23	- Que hàn kẽm cứng			✓									
	Y23	- Xi nấu chảy chứa kẽm			✓									
		- Cặn xỉ kẽm điện phân dạng khối trên bề mặt (>90% Zn)												
		- Cặn xỉ kẽm điện phân dạng khối ở đáy (>92% Zn)												
		- Xi đúc kẽm dạng vảy (>85% Zn)												
		- Xi kẽm nấu bằng điện phân nóng chảy ở dạng khối (nấu không liên tục) (>92% Zn)												
		- Kẽm hốt trên bề mặt												
		- Nhôm hốt trên bề mặt trừ xỉ lò muối			✓									
	Y22	- Xi từ quá trình chế biến đồng dùng để tiếp tục chế biến hoặc tinh chế không chứa asen, chì hoặc cadimi ở mức độ mà chúng biểu thị các đặc tính của Phụ lục III	Vấn dôi hỏi đánh giá tính nguy hại		✓									
		- Chất thải từ vật liệu chịu lửa để lát lò, bao gồm lò nấu chảy kim loại có nguồn gốc là lò nấu đồng			✓									
		- Xi từ quá trình chế biến kim loại quý để tinh chế tiếp			✓									
		- Xi thiếc có chứa Tantalum nhỏ hơn 0,5% thiếc			✓									
[B1110]		Các chi tiết điện và điện tử bỏ												
		- Các chi tiết điện tử chỉ chứa kim loại hay hợp kim			✓				✓					

[illegible]

[illegible]

- (8) Chú ý là thậm chí khi những vật liệu bị nhiễm bẩn ở mức độ thấp theo Phụ lục I lúc đầu tồn tại, nhưng sau đó có những quá trình khác kể cả các quá trình tái chế có thể lại tạo ra những hợp phần riêng biệt của phụ lục I có nồng độ cao hơn
- (9) Về tro kiềm hiện đang được xem xét và đã có khuyến nghị với Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và Phát triển là tro kiềm không nên coi là hàng hóa nguy hại.
- (10) Mục này không gồm mảnh vụn thừa từ quá trình sản xuất điện năng
- (11) Việc sử dụng lại có thể gồm sửa chữa, tân trang lại hoặc nâng cấp, nhưng cơ bản không phải là lắp ráp lại.
- (12) Ở một số nước các vật liệu này dùng cho sử dụng lại trực tiếp nên không được coi là chất thải.

[B2] CÁC CHẤT THẢI CHỦ YẾU CHỨA CHẤT VÔ CƠ, CÓ THỂ CHỨA CÁC KIM LOẠI HOẶC CÁC CHẤT HỮU CƠ

[illegible]

[illegible]

[B3] CÁC CHẤT THẢI CHỦ YẾU CHỨA CHẤT HỮU CƠ, CÓ THỂ CHỨA CÁC KIM LOẠI HOẶC CÁC CHẤT VÔ CƠ

[illegible]

[illegible]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
[B3100]		Đa, bụi, tro, bùn hoặc bột không chứa các hợp chất Cr 6 hoặc chất diệt sinh vật (Xem mục liên quan trong danh mục A [A3090])										√		
[B3110]		Đa thải bỏ không chứa hợp chất Cr 6, chất diệt sinh vật hoặc chất lây nhiễm (Xem mục liên quan trong danh mục A [A3110])										√		
[B3120]		Các chất thải chứa phẩm màu thực phẩm												
[B3130]		Các ete polymer thải và các ete monomer không nguy hại không có khả năng hình thành peroxides thải										√	√	
[B3140]		Săm lớp chịu khí nén thải, trừ loại thuộc các hoạt động của Phụ lục IV.A.										√	√	

(13) Được hiểu là những vụn thải này đã được polymer hóa hoàn toàn

(14) - Các chất thải dùng rồi không tính vào loại này
- Các chất thải không được trộn lẫn
- Các vấn đề do quá trình đốt bỏ phải được xem xét

[B4] CÁC CHẤT THẢI, CÓ THỂ CHỨA CẢ CÁC THÀNH PHẦN VÔ CƠ VÀ HỮU CƠ

Mã số	Mã số Basel*	Mô tả chất thải	Chú thích	Giới hạn nguy hại	Tận thu		Xử lý vật lý/hóa học **				Đốt bằng lò		Chôn lấp	
					Dầu/dung môi	Kim loại	Redox	pH adj.	Stab.	Sep.	XI măng	Đặc biệt	Vệ sinh	Đặc biệt
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
[B4020]	Y13	Các chất thải từ quá trình sản xuất, đóng gói và sử dụng nhựa, mù, chất hóa dẻo, nhựa/keo dán, không nằm trong danh mục A, không có dung môi và các chất bán khác, ở một mức mà chúng không thể hiện đặc tính nêu trong phụ lục III, thí dụ keo dung môi nước.	Vấn dò hỏi đánh giá tính nguy hại						√			√		
[B4030]		Các máy ảnh chụp một lần đã dùng, với pin không thuộc danh mục A.										√		

Chú thích:

* Mã số đánh theo Phụ lục I của Công ước Basel

** Các phương pháp xử lý vật lý/hóa học:

Redox: Ô-xy hóa - khử

pH adj: Hiệu chỉnh độ pH

Stab: Stabilisation (ổn định hóa)

Sep: Separation (phân tách)

Các Phụ lục I, II, III, IV được nêu trong Danh mục này là các Phụ lục I, II, III, IV trong Công ước Basel